



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 09 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1421

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 08/09/2023 đến ngày 14/09/2023)

AI/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn *Oryza.com*)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

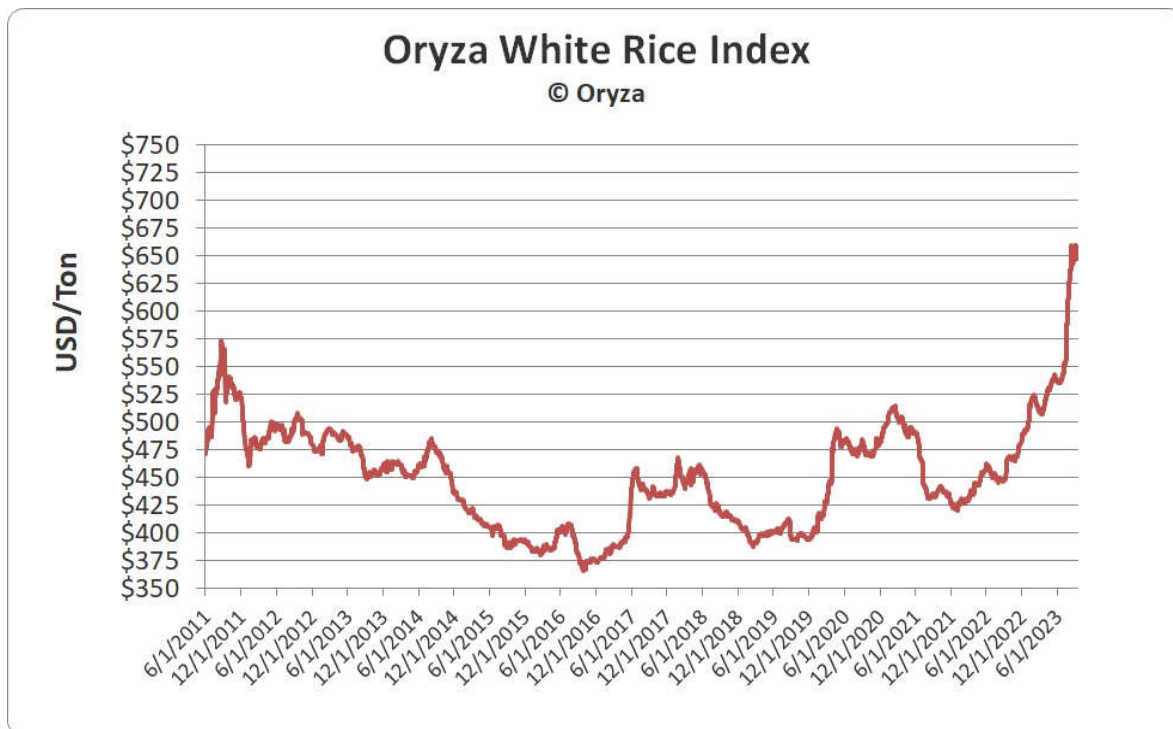
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	11 - 09		12 - 09		13 - 09		14 - 09	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	628	632	628	632	628	632	628	632
	5% tấm	613	617	613	617	613	617	613	617
	25% tấm	558	562	558	562	558	562	558	562
	Hom Mali 92%	868	872	863	867	868	872	863	867
	Gạo đỏ 100% Stxd	613	617	613	617	613	617	613	617
	A1 Super	468	472	468	472	468	472	468	472
VIỆT NAM	5% tấm	623	627	628	632	623	627	628	632
	25% tấm	608	612	613	617	608	612	613	617
	Jasmine	733	737	733	737	733	737	733	737
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	528	532	528	532	528	532	528	532
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	608	612	608	612	608	612	608	612
	25% tấm	538	542	538	542	538	542	538	542
	100% tấm Stxd	518	522	518	522	518	522	518	522
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	633	637	633	637	633	637	633	637
MỸ	4% tấm	725	729	751	755	725	729	751	755
	15% tấm (Sacked)	721	725	718	722	721	725	718	722
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	777	781	776	780	777	781
	Calrose 4%	1.467	1.471	1.423	1.427	1.467	1.471	1.423	1.427

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

*Tổng quan thị trường

Ngày 14/09/2023

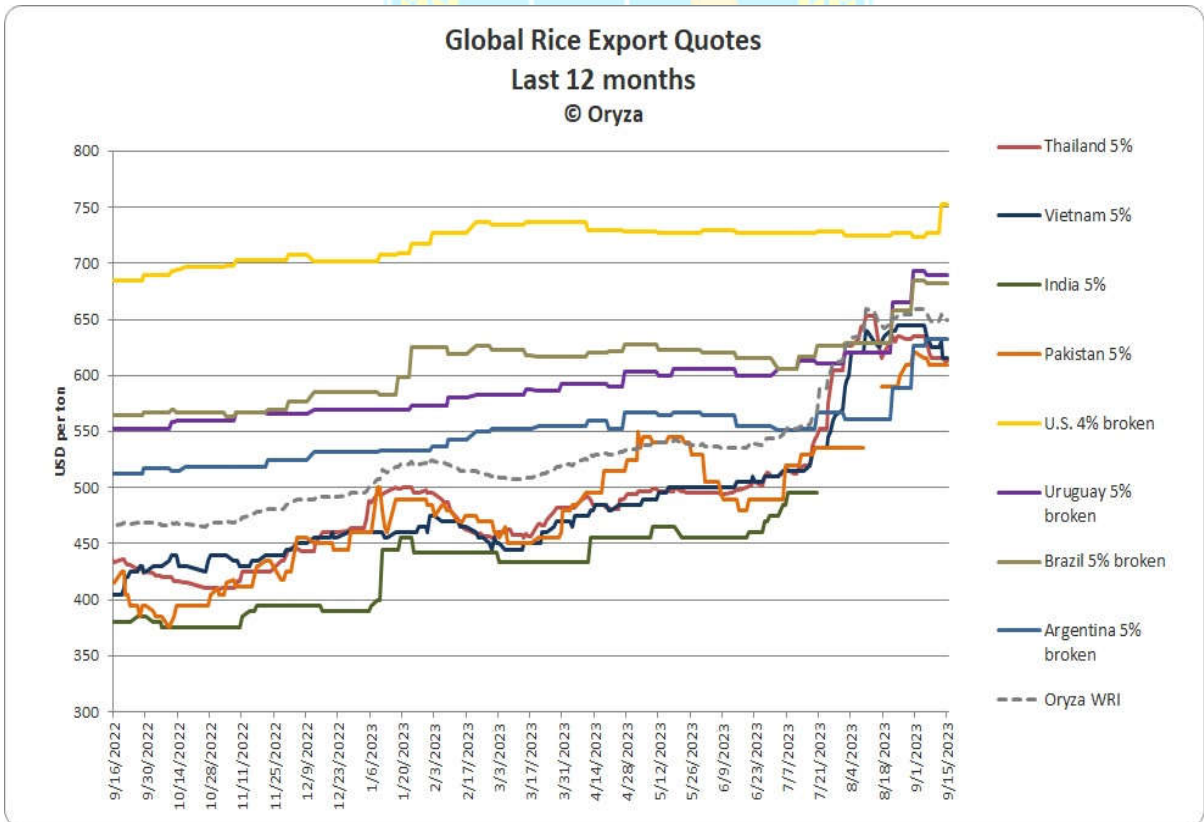
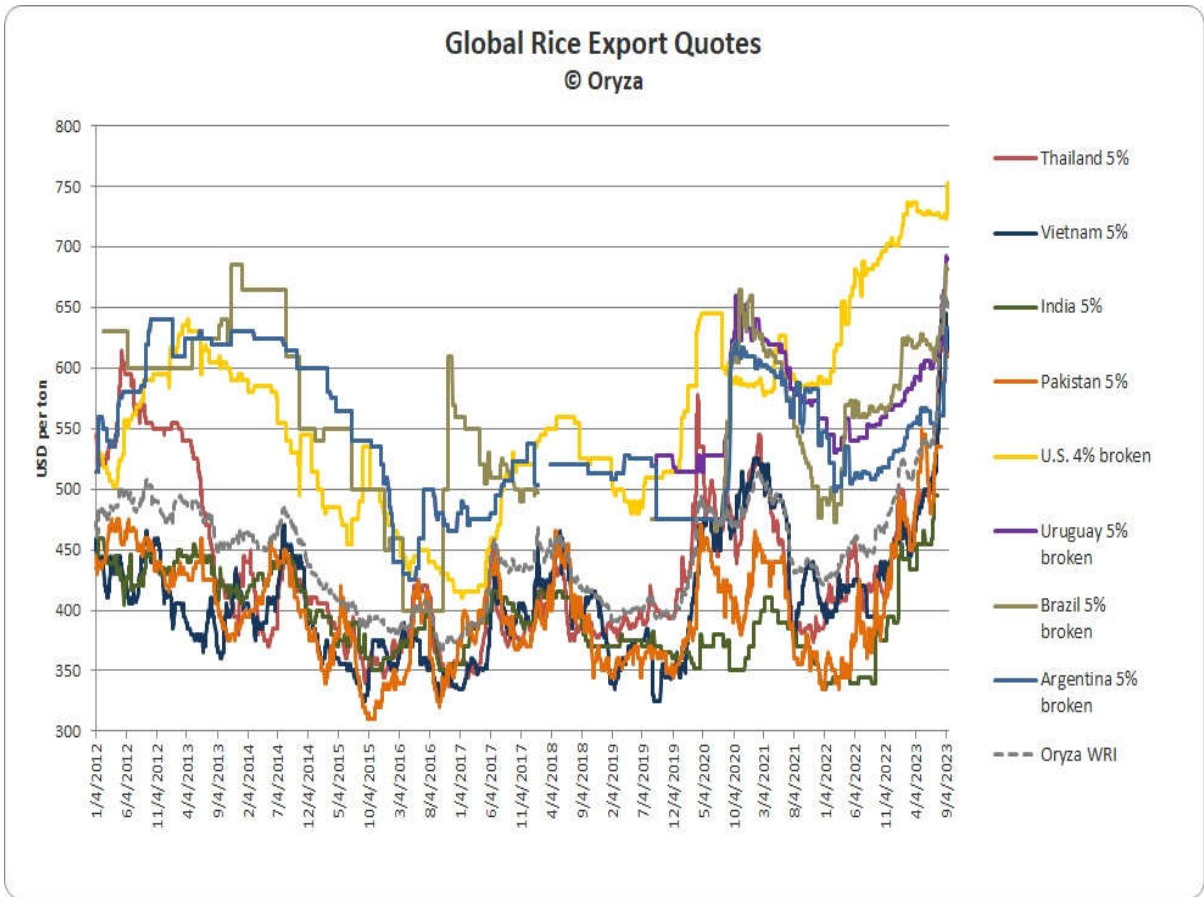
(Nguồn Oryza.com)

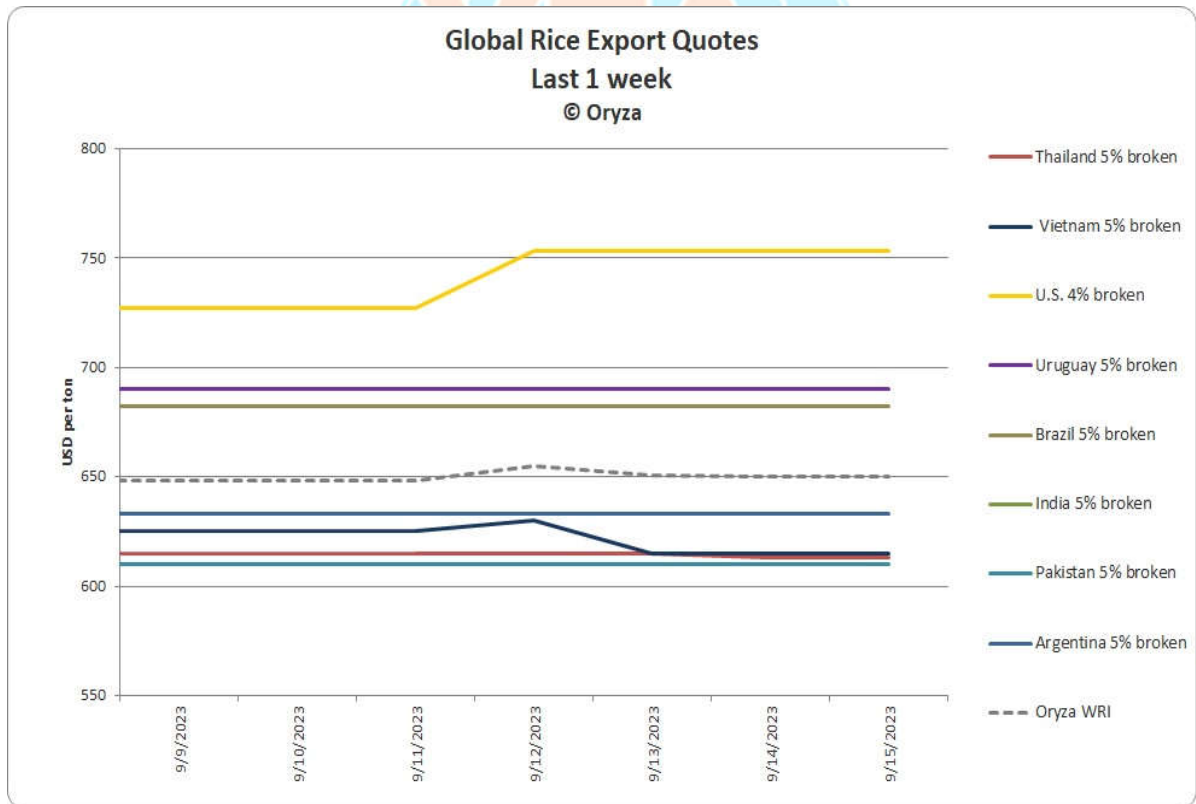
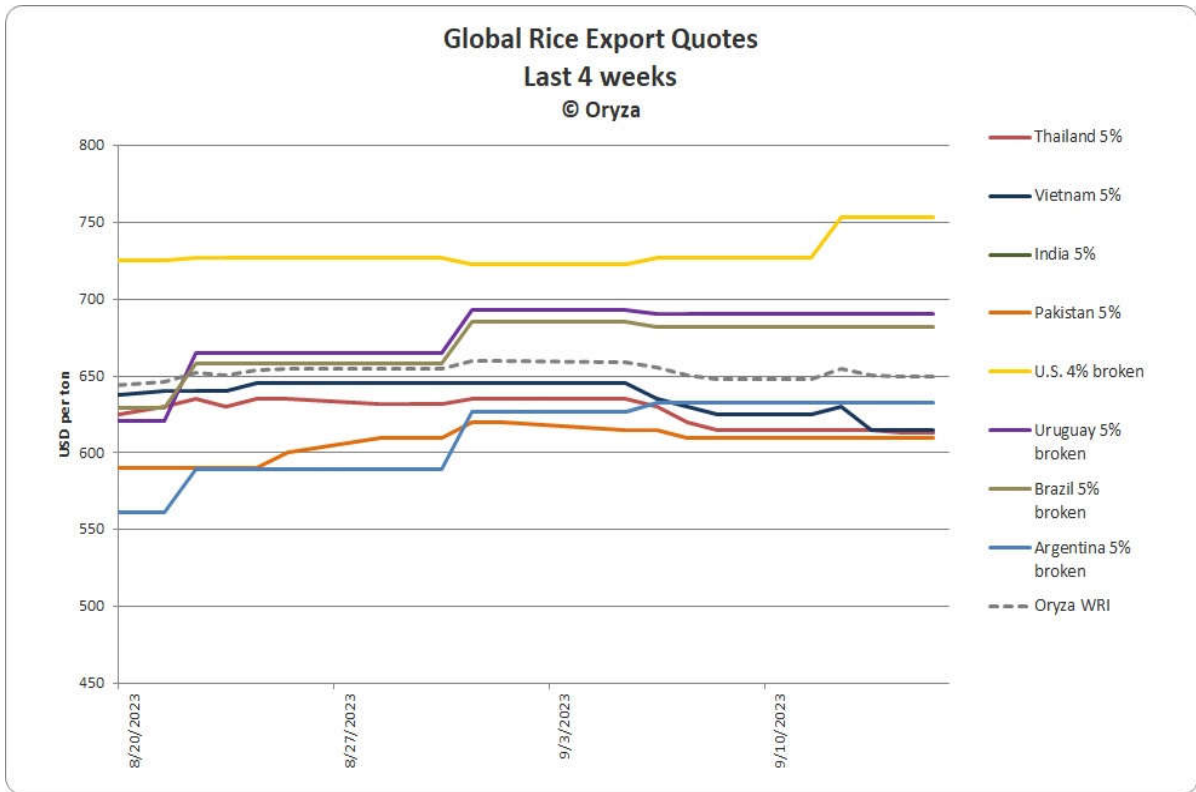


Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền của báo giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, kết thúc tuần ở mức 650 USD/tấn, tăng 2 USD/tấn so với một tuần trước, giảm 6 USD/tấn so với một tháng trước và tăng 184 USD/tấn so với một năm trước đó.

Trong báo cáo Ước tính Cung và Cầu Nông nghiệp Thế giới (WASDE) vào tháng 9 năm 2023, USDA đã hạ dự báo nguồn cung gạo toàn cầu giảm 4,4 triệu tấn xuống còn 690,3 triệu tấn, chủ yếu là do tồn kho ban đầu và sản lượng ở Ấn Độ ở mức thấp. USDA đã hạ dự báo tiêu thụ gạo toàn cầu niên vụ 2023/24 thêm 200.000 tấn xuống còn 522,7 triệu tấn do mức giảm của Bangladesh và Việt Nam nhiều hơn mức tăng của Ấn Độ. USDA đã hạ dự báo thương mại gạo toàn cầu năm 2023/24 giảm 800.000 tấn xuống còn 52,2 triệu tấn, do khối lượng gạo bị cấm xuất khẩu của Ấn Độ chỉ được bù đắp một phần bởi khối lượng gạo xuất khẩu tăng lên từ Thái Lan, Việt Nam và Mỹ.

Cơ quan này đã hạ dự báo khối lượng gạo dự trữ toàn cầu cuối cùng trong niên vụ 2023/24 giảm 4,2 triệu tấn xuống còn 167,6 triệu tấn với phần lớn giảm ở Ấn Độ.





Indonesia:

Tổng thống Indonesia lưu ý rằng nước này có đủ lượng gạo dự trữ trong bối cảnh lo ngại về nguồn cung thiếu hụt và giá gạo tăng cao hơn trong thời gian này. Vào tháng 8 năm 2023, giá gạo trong nước đã tăng khoảng 16% so với cùng kỳ lên 14.000 rupiah (khoảng 910 USD/tấn)/kg. Giá này cao nhất kể từ tháng 3 năm 2017. Tổng thống đảm bảo rằng Indonesia có đủ 1,6 triệu tấn dự trữ thuộc sở hữu của chính phủ và 400.000 tấn gạo nhập khẩu đang trên đường vận chuyển. .

Bulog đã mời các công ty từ các nước xuất khẩu gạo lớn nộp hồ sơ dự thầu để cung cấp 300.000 tấn gạo 5% tấm, theo báo Sài Gòn Times. Trong cuộc đấu thầu, Công ty TNHH Thực phẩm Phát Tài của Việt Nam đã trúng thầu xuất khẩu 50.000 tấn gạo 5% tấm sang Indonesia với giá 640-650 USD/tấn (CIF). Indonesia cũng được cho là đang tổ chức các cuộc thảo luận về nhập khẩu với Campuchia, Trung Quốc và Ấn Độ. Antara News đưa tin chính phủ Indonesia đang đặt mục tiêu tăng sản lượng gạo trong nước lên 55,42 triệu tấn vào năm 2024, tăng so với mục tiêu 54,5 triệu tấn vào năm 2023.

Indonesia đã nhập khẩu 1,59 triệu tấn gạo trong 8 tháng đầu năm (tháng 1 - tháng 8) năm 2023, so với mức hơn 429.000 tấn nhập khẩu vào năm 2022, Digital Journal dẫn lời Trưởng phòng Thống kê Indonesia. Khoảng 802.000 tấn gạo được nhập khẩu từ Thái Lan và khoảng 674.000 tấn được nhập khẩu từ Việt Nam. Chính phủ đặt ra hạn ngạch nhập khẩu 2,3 triệu tấn gạo trong năm nay để đảm bảo đủ lượng gạo dự trữ và duy trì sự ổn định về giá trong bối cảnh sản xuất có thể bị ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết El Nino. Tuy nhiên, việc nhập khẩu gạo trở nên phức tạp do các hạn chế xuất khẩu của Ấn Độ, tiếp theo là Miến Điện. Dẫn lời Tổng thống Indonesia đã ra lệnh cho Bulog xả hàng dự trữ ra thị trường để hạ giá gạo.

Philippines

Philippines dự kiến nhập khẩu gạo niên vụ 2023/24 ở mức 3,5 triệu tấn, thấp hơn mức dự báo 3,8 triệu tấn của USDA trong niên vụ 2022/23, Reuters đưa tin. Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp cho biết: “Chúng tôi dự kiến sẽ nhập khẩu ít hơn nhiều so với mức nhập khẩu gạo dự kiến 3,8 triệu tấn của USDA vào năm 2023”. Ông cho biết: “Chúng tôi cũng kỳ vọng rằng với những nỗ lực tăng cường sản xuất gạo trong nước, chúng tôi sẽ nhập khẩu ít hơn mức dự kiến 3,8 triệu tấn vào năm 2024”. Theo cơ quan hải quan, Philippines đã nhập khẩu 2,26 triệu tấn gạo trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 7 năm 2023, giảm khoảng 16% so với cùng kỳ do giá gạo toàn cầu tăng sau lệnh cấm xuất khẩu gạo của Ấn Độ.

Philippines có thể sẽ nhập khẩu gạo từ Argentina để hạ giá thị trường trong nước, Philippine Star đưa tin. Bộ trưởng Ngoại giao Philippines được cho là đã gặp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Argentina. Theo thông cáo báo chí được đưa ra cho giới truyền thông, các Bộ trưởng cũng thảo luận về khả năng này. Philippines đã nhập khẩu 2,33 triệu tấn gạo trong năm nay, trong đó Việt Nam chiếm khoảng 89,85% tổng lượng gạo nhập khẩu. USDA dự kiến nhập khẩu gạo năm 2023/24 của Philippines sẽ đạt 3,8 triệu tấn và vượt qua Trung Quốc để trở thành nước nhập khẩu gạo hàng đầu thế giới.

Trung Quốc

Trung Quốc vẫn là nước nhập khẩu gạo hàng đầu của Campuchia trong 8 tháng đầu năm 2023. Campuchia đã xuất khẩu 143.818 tấn gạo trị giá 91,6 triệu USD sang Trung Quốc trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 8.

Hàn Quốc

Diện tích trồng lúa năm 2023 của Hàn Quốc giảm khoảng 2,6% xuống còn 708.041 ha từ mức ước tính 727.054 ha vào năm 2022, trong bối cảnh tiêu dùng nội địa sụt giảm, Korea Herald trích dẫn dữ liệu do Cơ quan Thống kê Hàn Quốc tổng hợp.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Nhu cầu chững lại và đồng baht Thái mất giá 1,5% so với đồng USD là hai nguyên nhân chính gây áp lực giảm giá lên nguồn cung này trong tuần qua khi giá chào gạo trắng các loại và gạo thơm Hom Mali kết thúc tuần thấp hơn. Hiệp hội Các nhà Xay xát Gạo Thái Lan theo đó cũng điều chỉnh giảm giá cung ứng nội địa. Theo số liệu sơ bộ của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), lũy kế xuất khẩu gạo Thái Lan đến ngày 20/8/2023 đạt 3,997 triệu tấn gạo (không bao gồm gạo thơm Hom Mali), tăng 4,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Ấn Độ:

Giá chào gạo đồ khởi đầu tuần giảm (do nhu cầu yếu) nhưng có xu hướng tăng lại vào lúc cuối tuần do lo ngại sản lượng vụ kharif sắp tới, tuy nhiên, kết thúc tuần ngày 08/9 vẫn thấp hơn so với tuần trước đó. Lượng mưa cả nước tháng 8/23 rất thấp (so với mức bình quân trong nhiều thập kỷ qua) làm dấy lên lo ngại về năng suất thu hoạch vụ kế tiếp. Nếu sản lượng vụ Kharif thấp hơn dự báo ban đầu, các thương nhân xuất khẩu gạo Ấn Độ lo ngại chính phủ sẽ ngưng xuất khẩu toàn bộ phân khúc non-basmati. Hiện nay, những ai đang còn tồn kho lúa đều khá lạc quan trong khi các nhà máy

xay xát và các thương nhân đều đang gặp nhiều khó khăn trong quá trình thu mua lúa nguyên liệu do tồn kho hạn chế. Bên cạnh đó, các nhà xay xát bang Chhattisgarh (một trong hai bang sản xuất lúa gạo lớn nhất Ấn Độ cùng với bang Odisha) cũng tạm ngưng cung ứng gạo để cho đến khi các thương nhân nhận hết khối lượng hàng đã đặt mua trước khi chính phủ áp thuế xuất khẩu.

Riêng phân khúc gạo basmati, người mua hiện có khuynh hướng chờ đến vụ thu hoạch mới với kỳ vọng giá chào sẽ hạ nhiệt và nguồn cung dồi dào hơn. Trong khi đó, các thương nhân cũng trì hoãn các giao dịch mới do tồn kho hạn chế cũng như chờ xem những động thái tiếp theo của chính phủ nước này. Hầu hết người mua đều lạc quan về phân khúc này sau ngày 15/10/23 tới.

Theo số liệu công bố từ Tổng cục Thông tin & Thống kê Thương mại (DGCIS) thuộc Bộ Thương mại Ấn Độ, nước này đã xuất khẩu 1,74 triệu tấn gạo các loại trong tháng 7/2023, tăng 12,13% so với tháng 6/2023 và giảm 5,95% so với cùng kỳ 2022. Trong đó, gạo non-basmati là 1,3 triệu tấn và gạo basmati là 436.775 tấn. Lũy kế xuất khẩu gạo 7 tháng đầu năm 2023 đạt 12,92 triệu tấn, giảm 2,20% so với cùng kỳ 2022.

Pakistan:

Giá chào kết thúc tuần ngày 08/9 thấp hơn do vào thời gian thu hoạch rộ vụ chính và dự báo khuynh hướng này sẽ tiếp tục trong 2-3 tuần tới trừ khi xuất hiện nhu cầu nhập khẩu số lượng lớn. Riêng hai khách hàng lớn là Trung Quốc và châu Phi đều chờ đến thời điểm giữa tháng 10 và cuối tháng 9/23 mới bắt đầu giao dịch chính thức. Chính phủ nước này cũng vừa điều chỉnh các mức giá sản xuất khẩu đối với tất cả các loại gạo và có hiệu lực từ ngày 10/9. Theo đó, giá sản xuất khẩu gạo trắng 5% tấm (IRRI-6) là 551 USD/T/FOB và gạo tấm trắng là 473 USD/T/FOB. Động thái này dự kiến không ảnh hưởng đến thị trường thương mại gạo Pakistan do mặt bằng giá giao dịch hiện cao hơn so với các mức giá sản mới này. Lãi suất cho vay cao hơn làm tăng nhịp đảo kho của các thương nhân. Đồng rupee tiếp tục đà tăng giá so với đồng USD trên cả hệ thống ngân hàng lẫn thị trường tự do.

Phân khúc gạo basmati yên ắng do thiếu vắng nhu cầu mới, đặc biệt khi châu Âu có xu hướng tiêu thụ các loại gạo giá rẻ nhiều hơn do kinh tế suy thoái. Tuy nhiên, nguồn cung này cũng đón nhận các nhu cầu mới từ khu vực Trung Đông và Bắc Mỹ. Bên cạnh đó, lãi suất tăng cũng làm hạn chế năng lực thu mua và tồn trữ của các thương nhân và do đó tồn kho gạo basmati trong vụ tới dự báo sẽ hạn chế hơn so với vụ vừa qua.

Miền Điện:

Kết thúc tuần ngày 08/9 yên ắng do giá chào ổn định ở mức cao và thương nhân khó xin được giấy phép xuất khẩu mới trong thời gian này. Hầu hết người mua đã chuyển hướng sang Thái Lan và có thể chỉ cần nhắc trở lại nguồn cung này sau ngày 15/10 tới. Tương tự những tuần trước đó, cảng Yangon tiếp tục vắng bóng tàu ăn hàng trong tuần này.

Campuchia:

Xuất khẩu 401.699 tấn gạo xay xát trong 8 tháng đầu năm 2023, theo Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF). Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ lớn nhất của nguồn cung này. Chủ tịch CRF đặt mục tiêu xuất khẩu 700 ngàn tấn trong năm 2023.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	08 - 09	11 - 09	12 - 09	13 - 09	14 - 09
Trung Quốc (CNY/USD)	7.34	7.27	7.27	7.27	7.27
Châu Âu (EUR/USD)	0.93	0.93	0.93	0.93	0.94
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15350.89	15350.34	15356.40	15345.45	15380.57
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.68	4.68	4.68	4.68	4.68
Philippines Peso (PHP/USD)	56.68	56.71	56.64	56.72	56.68
Hàn Quốc (KRW/USD)	1335.60	1327.44	1327.63	1326.30	1328.26
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	147.71	146.48	147.14	147.46	147.19
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.04	82.90	82.88	82.95	83.05
Miến Điện (MMK/USD)	2099.84	2098.65	2098.49	2099.31	2098.86
Pakistan Rupees (PKR/USD)	305.97	297.91	299.65	295.85	299.09
Thái Lan Baht (THB/USD)	35.62	35.52	35.63	35.68	35.76
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23992.37	23943.79	24094.27	24109.72	24190.58

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 14/09/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

- Vụ Hè Thu 2023: ước thu hoạch được 1,477 triệu ha với năng suất bình quân là 57,55 tạ/ha, ước sản lượng đạt 8,497 triệu tấn lúa.

- Vụ Thu Đông 2023: Đã gieo sạ 680 ngàn ha/700 ngàn ha diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được 150 ngàn ha, với năng suất khoảng 56,81 tạ/ha, ước sản lượng đạt 852 ngàn tấn lúa.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 08.09.2023 đến 14.09.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 5.167 ha (giảm 232 ha so với kỳ trước, tăng 903 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 1.945 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Long An, Kiên Giang, Hậu Giang, An Giang, Đồng Nai...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 3.054 ha (giảm 40 ha so với kỳ trước, tăng 1.497 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.160 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Bình Thuận, Khánh Hoà, Sóc Trăng, Tiền Giang, Kiên Giang, Đồng Nai, Bến Tre...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 14.628 ha (giảm 13.348 ha so với kỳ trước, giảm 1.135 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1.274 ha; Mất trắng 127 ha, phòng trừ trong kỳ 26.071 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Ninh Bình, Hà Nam, Hưng Yên... Thanh Hoá, Nghệ An, Đắk Lắk, Bình Thuận, Tiền Giang, Kiên Giang, Đồng Nai, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 35.273 ha (giảm 25.561 ha so với kỳ trước, tăng 19.830 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 15.392 ha (tập trung tại các tỉnh Bắc Bộ); phòng trừ trong kỳ 65.170 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Ninh Bình, Bắc Giang... Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, An Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, Vĩnh Long, Hậu Giang, Kiên Giang...;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 757 ha (giảm 249 ha so với kỳ trước, tăng 266 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 2.486 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Hà Nội, Yên Bái, ... Thanh Hoá, Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Đắk Lắk, An Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Hậu Giang...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 7.087 ha (giảm 2.448 ha so với kỳ trước, giảm 1.673 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 90 ha; phòng trừ trong kỳ 7425 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Điện Biên, Nam Định... Thanh Hoá, Nghệ An, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cần Thơ, Đồng Nai, Đồng Tháp...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 7.187 ha (giảm 18.839 ha so với kỳ trước, tăng 3.802 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 44 ha; phòng trừ trong

kỳ 4.666 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Điện Biên, Hà Nội... Thanh Hoá, Nghệ An, Khánh Hoà, Quảng Nam, Gia Lai, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long An, Hậu Giang, Tiền Giang...;

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 57.295 ha (giảm 27.456 ha so với kỳ trước, giảm 5.935 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 6.203 ha; phòng trừ trong kỳ 100.747ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Định, Lâm Đồng, Quảng Nam, Gia Lai, Đồng Nai, Sóc Trăng, Tiền Giang, TP Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Hậu Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 580 ha (tăng 214 ha so với kỳ trước, giảm 118 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 467 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước, An Giang, Đồng Nai;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 2.769 ha (giảm 65 ha so với kỳ trước, giảm 114 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.656 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Đồng Nai, An Giang, Sóc Trăng, Tây Ninh, Trà Vinh, Long An...;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 13.817 ha (giảm 410 ha so với kỳ trước, tăng 8.068 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 602 ha; phòng trừ trong kỳ 1.430 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Điện Biên, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Nghệ an, Quảng Trị, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Gia Lai, Long An, An Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang, TP Hồ Chí Minh, Kiên Giang...;

*** Bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu giám định virus lùn sọc đen từ ngày 08-14/9/2023**

TT	Tỉnh	Tổng số mẫu test	Mẫu lúa	Mẫu rầy	Dương tính		Dương tính		Địa Điểm có mẫu dương tính	Ngày test
					Mẫu lúa	%	Mẫu rầy	%		
1	Bắc Ninh	1	1	0	1	100	0	0	Nghiêm Xá - Việt Hùng - thị xã Quế Võ – Bắc Ninh	11/9
2	Hà Nội	5	5	0	0	0	0	0		12/9
3	Hải Dương	223	7	216	7	100	7	3,24	Thị Trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà và Trung Tâm DVNN Cẩm	12/9; 13/9; 14/9

									Giàng, Tỉnh Hải Dương	
Tổng	229	13	216	8	61,53	7	3,24			

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Trưởng thành lúa 7 tiếp tục vũ hóa và đẻ trứng, sâu non gây hại chủ yếu trên diện tích lúa muộn, diện xanh tốt.

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng*: Rầy cám lúa 7 nở gây hại trên trà lúa chính vụ, giống nhiễm.

- *Sâu đục thân hai chấm*: Sâu non gây bông bạc trên một số diện tích lúa đã trổ;

Ngoài ra: chuột, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn, bệnh đen lép hạt, lúa cỏ hại tăng, bệnh đạo ôn cổ bông tiếp tục hại.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng*: Rầy nâu, rầy lưng trắng phát sinh tăng trên lúa Mùa chính vụ giai đoạn trổ - chín, Mùa muộn đẻ nhánh – đứng cái tại Thanh Hóa, Nghệ An, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

- *Chuột*: Tiếp tục gây hại tăng trên lúa giai đoạn Đòng, trổ - chín tại các tỉnh trong vùng. Tập trung tại các địa phương có tập quán gieo thẳng như: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Hại tăng ở các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, hại nặng ở các khu ruộng gần gò bãi, nương máng, trên trà lúa làm đòng - trổ bông - chín, ở những vùng chưa thực hiện tốt công tác diệt chuột đầu vụ.

- *Sâu cuốn lá nhỏ* lúa 6 tiếp tục phát sinh gây hại trên lúa Mùa muộn tại Thanh Hóa, Nghệ An. Sâu đục thân lúa 6 sẽ phát sinh gây hại tăng trên lúa Mùa muộn tại Thanh Hóa, Nghệ An.

Ngoài ra, bệnh khô vằn phát sinh gây hại tăng trên lúa trà chính vụ và lúa Mùa muộn, hại nặng trên những chân ruộng gieo cấy dày, bón thừa đạm. Bệnh Lem lép hạt phát sinh gây hại trên lúa trà chính vụ chín sữa, hại nặng trên những chân ruộng gieo cấy dày, bón thừa đạm gặp điều kiện mưa và dong. Bệnh bạc lá có khả năng phát sinh gây hại trên lúa trà chính vụ trổ, phát sinh trên lúa trà muộn đứng cái – làm đòng.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đồng bằng: Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân, bệnh đạo ôn cổ lá, đạo ôn cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt,...tiếp tục gây hại trên

lúa Hè Thu giai đoạn trổ - chín. Bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh đạo ôn lá,...hại lúa Mùa giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

- Tây Nguyên: Sâu đục thân, bệnh đạo ôn cổ lá, đạo ôn cổ bông, bệnh lem lép thối hạt, bệnh khô vằn,...hại lúa Hè Thu giai đoạn đồng trổ - chín. Bọ trĩ, ruồi đục nõn, sâu cuốn lá, bệnh đạo ôn,...hại lúa Mùa giai đoạn mạ - đẻ nhánh. Chuột gây hại nhẹ lúa giai đoạn đứng cái - đồng trổ; hại rải rác lúa Mùa giai đoạn sạ - mạ - đẻ nhánh. - Ốc bươu vàng: Gây hại rải rác trên lúa Mùa giai đoạn sạ - mạ

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: Rầy nâu trên đồng có hiện tượng gổì lúa, phổ biến rầy tuổi 3-4; gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đồng trổ, hại nặng cục bộ trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và gieo trồng giống nhiễm.

- *Bệnh đạo ôn*: Có khả năng phát sinh và gây hại tăng trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đồng trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

- *Bệnh bạc lá và bệnh đen lép hạt*: Có khả năng phát sinh, phát triển và gây hại tăng do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết có xuất hiện mưa, dông; nhất là những nơi sử dụng phân bón không hợp lý.

Ngoài ra cần lưu ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên các chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước mới gieo sạ đến lúa dưới 15 ngày; *Chuột* gây hại trên trà lúa giai đoạn đồng-trổ chín.

II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/09 –14/09/2023 có 40 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 320.500 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Nord Brave	HCM	11/08/2023	30.000	Thổ Nhĩ Kỳ
2	IDC Pearl	HCM	22/08/2023	48.200	Châu Phi
3	Thái Bình 05	HCM	23/08/2023	22.000	Indonesia
4	Thành Công 36	HCM	24/08/2023	2.800	Indonesia
5	MD Sky	HCM	26/08/2023	12.300	Indonesia
6	Phú An 368	HCM	27/08/2023	4.700	Malaysia
7	An Bình 18	HCM	28/08/2023	4.000	Philippines
8	Thanh Thủy	HCM	28/08/2023	6.000	Philippines
9	MD Star	HCM	29/08/2023	8.000	Malaysia

Bản tin 1421 (Từ Ngày 08/09/2023 Đến Ngày 14/09/2023)

10	Phúc Thuận 79	HCM	29/08/2023	2.800	Indonesia
11	Thuận Phát 179	HCM	29/08/2023	2.800	Indonesia
12	LanCang River	HCM	30/08/2023	16.000	Indonesia
13	Viễn Đông 09	HCM	30/08/2023	6.000	Philippines
14	Vinh Quang 379	HCM	31/08/2023	3.800	Philippines
15	Hải Bình 16	HCM	01/09/2023	4.000	Philippines
16	Hải Phương Glory	HCM	01/09/2023	2.800	Indonesia
17	TTC Vĩnh An	HCM	01/09/2023	6.200	Indonesia
18	Oriental Star	HCM	02/09/2023	4.800	Philippines
19	Phúc Thuận 36	HCM	02/09/2023	2.800	Indonesia
20	Tân An 01	HCM	02/09/2023	4.800	Philippines
21	Minh Huy 19	HCM	04/09/2023	5.400	Philippines
22	Sea Gragon 9999	HCM	04/09/2023	4.900	Malaysia
23	Hòa Bình 54	HCM	05/09/2023	4.900	Philippines
24	Royal 16	HCM	05/09/2023	5.000	Philippines
25	Hải Phương Sky	HCM	06/09/2023	4.000	Indonesia
26	Hoàng Triều 69	HCM	06/09/2023	5.000	Philippines
27	Royal 18	HCM	06/09/2023	5.000	Philippines
28	Thái Bình 38	HCM	06/09/2023	5.000	Philippines
29	Việt Hải Star	HCM	08/09/2023	4.000	Philippines
30	Mekong Star	Mỹ Thới	09/09/2023	2.900	Philippines
31	Thái Bình 01	HCM	09/09/2023	12.500	Indonesia
32	Vinaship Sea	HCM	09/09/2023	27.000	Indonesia
33	Green Sky	HCM	10/09/2023	5.000	Indonesia
34	Phúc Thuận 79	HCM	10/09/2023	2.600	Indonesia
35	Star 16	HCM	11/09/2023	5.600	Philippines
36	Royal 88	HCM	12/09/2023	5.000	Philippines
37	Royal 89	HCM	12/09/2023	5.000	Philippines
38	Nam Phát Ocean	HCM	14/09/2023	8.000	Indonesia
39	Quang Minh 18	HCM	14/09/2023	4.000	Indonesia
40	Vinh 02	HCM	14/09/2023	4.900	Malaysia
Tổng				320.500	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	14/09	+/-	14/09	+/-	14/09	+/-	14/09	+/-	14/09	+/-	14/09	+/-	14/09	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	7.650	-600	7.950	-100	7.650	-100	7.650	-100	7.750	-	7.650	-100	8.000	-650	8.000	7.757
Lúa thường	7.550	-600	7.950	-100	7.650	-75	7.650	-50	7.750	+100	7.650	-50	7.800	-300	7.950	7.714
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	9.250	-600	9.600	-250	9.300	-100	9.250	-300	7.900	-			9.000	-650	9.600	9.050
Lúa thường	9.050	-600	9.600	-250	9.050	-100	9.050	-300	7.900	+50			8.800	-300	9.600	8.908
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	11.950	+50	12.250	-	11.825	-425	11.850	-400	11.850	-400			12.100	-300	12.250	11.971
Lứt loại 2	11.850	+50	12.050	+300	11.775	-125	11.800	-150	11.750	-100	11.850	-100	11.800	-	12.050	11.839
Xát trắng loại 1			14.350						13.750	-450	14.250	-100	14.400	-300	14.400	14.188
Xát trắng loại 2			14.150						13.650	-300	13.950	-100	13.800	-300	14.150	13.888
Phụ Phẩm																
Tám 1/2	10.750	-800	11.700	+50	10.550	-250	10.950	-200	10.850	-300	11.100	-50	11.500	-200	11.700	11.057
Tám 2/3			10.700		10.550	-200			9.550	-			10.300	-	10.700	10.275
Tám 3/4	9.450	-	9.400	-150	9.450	-200									9.450	9.433
Cám xát	6.950	-350	7.450	-100	7.200	-75	7.200	-50	7.150	-100	7.250	-25	7.200	-100	7.450	7.200
Cám lau	6.950	-350	7.350	-100	7.200	-75	7.200	-50	7.150	-100	7.250	-25	7.200	-100	7.350	7.186
Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn																
5%	14.100	-400	14.550	+50	13.950	-150	13.950	-	13.950	-150	14.500	-	14.050	-250	14.550	14.150
10%			14.450						13.750	-150					14.450	14.100
15%	13.900	-400	14.350	+50	13.650	-150			13.500	-200	14.300	-	13.850	-250	14.350	13.925
20%									13.200	-200					13.200	13.200
25%	13.700	-400	14.150	+50	13.350	-150			12.900	-200	14.000	-	13.600	-300	14.150	13.617
